

Số: 254/BC-THCSTT

Bình Chánh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tân Túc

2. Địa chỉ trụ sở chính: C1/3, Bùi Thanh Khiết, khu phố 6, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương và có chất lượng giáo dục cao. Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4.2. Tầm nhìn

Đảm bảo chất lượng giáo dục, xây dựng thương hiệu trường chuẩn. Giáo dục học sinh phát triển phẩm chất và năng lực, biết vận dụng phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng.

4.3. Mục tiêu dài hạn

Xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ; tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Đảm bảo chất lượng giáo dục, xây dựng thương hiệu trường chuẩn, tạo sự yên tâm cho phụ huynh học sinh là nơi thu hút học sinh trên địa bàn huyện và khu vực lân cận.

Chất lượng giáo dục được khẳng định trong nhóm những trường có chất lượng cao của huyện Bình Chánh. Đề xuất xây dựng cơ sở vật chất đạt chuẩn, trang thiết bị dạy học hiện đại, củng cố, hoàn thiện các chuẩn theo hướng trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3, chuẩn quốc gia mức 2 và phấn đấu xây dựng “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” vào những năm tiếp theo.

Phấn đấu 80% học sinh có nhu cầu học Tin học theo chuẩn quốc tế của Đề án “Nâng cao năng lực, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021 - 2030” và 50% học sinh đạt chứng chỉ Tin học quốc tế.

Phấn đấu tạo điều kiện 100% giáo viên dạy Tin học được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu dạy chương trình Tin học quốc tế theo cấp học.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Ngày 20 tháng 7 năm 1985, Trường phổ thông cấp 2 Tân Túc được thành lập. Năm 1994, trường đổi tên thành Trường Trung học cơ sở Tân Túc theo Quyết định số 623/QĐ-UB ngày 07 tháng 7 năm 1994 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

Đến năm 2010, Trường Trung học cơ sở Tân Túc được xây dựng cơ sở mới tại địa chỉ C1/3 đường Bùi Thanh Khiết, khu phố 3, Thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà trường có khuôn viên riêng biệt, có cây xanh, bóng mát, cảnh quan môi trường sư phạm khang trang, sạch đẹp tạo điều kiện tốt cho việc dạy học và vui chơi của học sinh. Trường có diện tích 18.158 m² được xây dựng quy mô với một trệt, hai lầu, 44 phòng học, có đầy đủ các phòng chức năng, thư viện, thiết bị, y tế, phòng thực hành thí nghiệm và phòng học bộ môn và nhà ăn bán trú đúng tiêu chuẩn phục vụ cho hoạt động giáo dục.

Trong nhiều năm qua, nhà trường thực hiện tốt chương trình giáo dục và các hoạt động giáo dục. Lãnh đạo nhà trường đã triển khai hiệu quả các nội dung giáo dục nên đã đạt được thành tích cao về kết quả học tập của học sinh, kết quả học sinh đạt giải qua các kì thi học sinh giỏi cấp huyện và cấp thành phố, kết quả xếp loại hạnh kiểm của học sinh toàn trường luôn ổn định và từng bước

được nâng cao. Bên cạnh truyền thống vượt khó dạy tốt, học giỏi, Trường Trung học cơ sở Tân Túc là một trong những đơn vị luôn đẩy mạnh phong trào Đoàn - Đội, phong trào văn thể mỹ và hoạt động ngoài giờ lên lớp để giáo dục toàn diện cho học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ tên: Kiều Nguyệt Hương Liên - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Tân Túc, C1/3, Bùi Thanh Khiết, khu phố 6, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại liên lạc: 028.37602.799

Hộp thư điện tử: c2tantuc.binhchanh.tphcm@moet.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 510/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 1985

b) Quyết định về kiện toàn Hội đồng trường của Trường THCS Tân Túc: Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2022.

c) Quyết định điều động bổ nhiệm Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng

Hiệu trưởng: Quyết định số 6990/QĐ-UBND của UBND huyện Bình Chánh ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Phó hiệu trưởng 01: Quyết định số 2087/QĐ-UBND (Bổ nhiệm lại) của UBND huyện Bình Chánh ngày 04 tháng 4 năm 2025.

Phó hiệu trưởng 02: Quyết định số 5931/QĐ-UBND của UBND huyện Bình Chánh ngày 02 tháng 8 năm 2024.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

Quyết định ban hành Quy chế tổ chức hoạt động Hội đồng trường số 114/QĐ-THCSTT ngày 14 tháng 4 năm 2022.

8. Các văn bản khác

Quyết định số 510/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 1985 của UBND huyện Bình Chánh về việc thành lập Trường THCS Tân Túc.

Quyết định số 12896/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về việc phê duyệt Trường Trung học cơ sở Tân Túc

thực hiện Đề án thực hiện chương trình trường chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” từ năm học 2023 - 2024.

Đề án số 490/ĐA-THCSTT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Trường Trung học cơ sở Tân Túc về xây dựng trường thực hiện chương trình chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”.

Kế hoạch số 383/KH-THCSTT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Trường THCS Tân Túc về Kế hoạch giáo dục năm học 2024 - 2025.

- Chiến lược phát triển nhà trường:

Kế hoạch số 239/KH-THCSTT ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Trường THCS Tân Túc về chiến lược phát triển Trường THCS Tân Túc giai đoạn 2021 - 2025.

- Quy chế dân chủ cơ sở:

Quyết định số 553/QĐ-THCSTT ngày 19 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường THCS Tân Túc về ban hành quy chế dân chủ trong nhà trường năm 2023.

- Các nghị quyết của Hội đồng trường;

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

Quyết định số 339/QĐ-THCSTT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường THCS Tân Túc ban hành quy chế làm việc năm học 2024 - 2025.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Kế hoạch số 345/KH-THCSTT ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Trường THCS Tân Túc về tuyển dụng viên chức năm học 2024 - 2025.

Quyết định số 395/QĐ-THCSTT ngày 09 tháng 9 năm 2024 về việc ban hành quy chế tiếp công dân của Trường THCS Tân Túc.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

Quyết định số 372/QĐ-THCSTT ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường THCS Tân Túc về việc phân công nhiệm vụ giáo viên, nhân viên năm học 2024 - 2025.

Kế hoạch số 504/KH-THCSTT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Trường THCS Tân Túc về vận động tài trợ năm học 2024 - 2025.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

Quyết định số 422/QĐ-THCSTT ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Trường THCS Tân Túc về việc ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động Trường THCS Tân Túc năm học học 2024 - 2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Stt	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
1	a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo Số lượng giáo viên	Tổng số CB- GV-CN – NLD: 83 trong đó + CBQL: 03 + Giáo viên: 75 + Nhân viên: 05	Tổng số CB- GV-CN – NLD: 69 trong đó + CBQL: 03 + Giáo viên: 61 + Nhân viên: 05
2	b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp	Tổng số CBQL- GV đạt chuẩn: 82 tỉ lệ 82/83: 98,79%	Tổng số CBQL- GV đạt chuẩn: 64 tỉ lệ 64/69: 92,75%
3	c) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.	Tổng số CBQL - GV- NV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm: 83/83, tỉ lệ 100%	Tổng số CBQL- GV- NV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm: 69/69, tỉ lệ: 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

Stt	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
1	a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối	Tổng diện tích là 11.279.6 m ² , bình quân 7,57 m ² /1	Tổng diện tích là 11.279.6 m ² , bình quân 7,57 m ² /1

	thiếu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	học sinh. Tương đối đảm bảo theo quy định là $8m^2/1$ học sinh.	học sinh. Tương đối đảm bảo theo quy định là $8m^2/1$ học sinh.
2	<p>b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị;</p> <p>-Khối phòng học tập;</p> <p>-Khối phòng hỗ trợ học tập;</p> <p>- Khối phụ trợ;</p> <p>- Khu sân chơi, thể dục thể thao;</p> <p>-Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</p>	<p>- 44 phòng học.</p> <p>- 08 phòng (hành chính; thư viện; thiết bị; tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật; y tế, truyền thông; Đảng và đoàn thể; Đoàn đội).</p> <p>- Gồm các phòng bộ môn và khu vực:</p> <p>Phòng học bộ môn: 14 phòng: Khoa học tự nhiên (03), Công nghệ, Ngoại ngữ, Khoa học xã hội, Stem, Đa chức năng, Âm nhạc, Mĩ thuật, Tin học (03); khu luyện tập TĐTT; khu nhà xe, 11 khu vực nhà vệ sinh, 01 cổng chính, 01 cổng phụ và đảm bảo hệ thống hàng rào toàn trường.</p> <p>- 01 khu vực sân chính, Khu vực sân chơi vòng quanh trường.</p> <p>Đảm bảo theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT.</p>	<p>- 44 phòng học.</p> <p>- 08 phòng (hành chính; thư viện; thiết bị; tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật; y tế, truyền thông; Đảng và đoàn thể; Đoàn đội).</p> <p>- Gồm các phòng bộ môn và khu vực:</p> <p>Phòng học bộ môn: 14 phòng: Khoa học tự nhiên (03), Công nghệ, Ngoại ngữ, Khoa học xã hội, Stem, Đa chức năng, Âm nhạc, Mĩ thuật, Tin học (03); khu luyện tập TĐTT; khu nhà xe, 11 khu vực nhà vệ sinh, 01 cổng chính, 01 cổng phụ và đảm bảo hệ thống hàng rào toàn trường.</p> <p>- 01 khu vực sân chính, Khu vực sân chơi vòng quanh trường.</p> <p>Đảm bảo theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT.</p>
3	c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định Khối 6: 0 bộ / 4	Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

		bộ Khối 7: 0 bộ / 4 bộ Khối 8: 0 bộ / 4 bộ Khối 9: 0 bộ / 4 bộ Chỉ mua tranh ảnh và dụng cụ hóa chất; sử dụng thiết bị dạy học hiện có đảm bảo thực hiện Chương trình GDPT 2018.	Khối 6: 0 bộ / 4 bộ Khối 7: 0 bộ / 4 bộ Khối 8: 0 bộ / 4 bộ Khối 9: 0 bộ / 4 bộ Chỉ mua tranh ảnh và dụng cụ hóa chất; sử dụng thiết bị dạy học hiện có đảm bảo thực hiện Chương trình GDPT 2018.
4	d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ GD&ĐT	Tổng số lượng sách: 14.441 bản: + Sách giáo khoa: 3.882 bản. + Sách nghiệp vụ: 1.635 bản. + Sách tham khảo: 3.936 bản. + Sách thiếu nhi: 4.988 bản.	Tổng số lượng sách: 11.328 bản: + Sách giáo khoa: 2.022 bản. + Sách nghiệp vụ: 1.187 bản. + Sách tham khảo: 3.490 bản. + Sách thiếu nhi: 4.629 bản.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Stt	Nội dung	Năm 2023 - 2024	Năm 2024 - 2025
1	a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng (BC số 248/BC-THCSTT ngày 22 tháng 5 năm 2024)	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng (BC số 228/BC-THCSTT ngày 25 tháng 5 năm 2025)
2	b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện	Tiếp tục duy trì các chuẩn đã được công nhận năm 2022.	Tiếp tục duy trì các chuẩn đã được công nhận năm 2022.

cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm		
---	--	--

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

STT	Nội dung	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025
1	<p>a)-Kết quả tuyển sinh:</p> <p>-Tổng số học sinh theo từng khối:</p> <p>-Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:</p> <p>-Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày:</p> <p>-Số lượng học sinh nam/học sinh nữ:</p> <p>-Học sinh là người dân tộc thiểu số</p> <p>-Học sinh khuyết tật:</p> <p>-Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường</p>	<p>- Kết quả tuyển sinh 6: 100%</p> <p>-Tổng số học sinh 1.854</p> <p>Khối 6: 523 Khối 7: 473 Khối 8: 409 Khối 9: 449</p> <p>-Số học sinh bình quân/lớp: 42,1</p> <p>Khối 6: 43,5 Khối 7: 43 Khối 8: 40,9 Khối 9: 40,8</p> <p>-Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 1.854 hs</p> <p>-Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: 948/906</p> <p>-Học sinh là người dân tộc thiểu số 50</p> <p>-Học sinh khuyết tật: 06</p> <p>-Số lượng học sinh chuyển trường 18 và tiếp nhận học sinh học tại trường 29.</p>	<p>- Kết quả tuyển sinh 6: 100%</p> <p>-Tổng số học sinh 1.267</p> <p>Khối 6: 281 Khối 7: 392 Khối 8: 320 Khối 9: 274</p> <p>-Số học sinh bình quân/lớp: 37,2</p> <p>Khối 6: 31,2 Khối 7: 39,2 Khối 8: 40 Khối 9: 39,1</p> <p>-Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 1.267 hs</p> <p>-Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: 614/653</p> <p>-Học sinh là người dân tộc thiểu số 30</p> <p>-Học sinh khuyết tật: 04.</p> <p>-Số lượng học sinh chuyển trường 26 và tiếp nhận học sinh học tại trường 23.</p>

2	b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo -Thống kê số lượng học sinh được lên lớp -Học sinh không được lên lớp	Tổng số học sinh lên lớp: 1829/1839 - Tỷ lệ 99,46%	Tổng số học sinh lên lớp: 1.267/1.267 - Tỷ lệ 100%
3	c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp - Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông	Tổng số hs TNTHCS: 445/445 tỉ lệ 100%. Tổng số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông là 336/358 HS đậu, tỉ lệ 93,85%.	Tổng số hs TNTHCS: 274/274 tỉ lệ 100%. Tổng số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông là 221/228 HS đậu, tỉ lệ 96,93%.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: Không có.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

STT	Nội dung	Năm 2023 - 2024	Năm 2024 - 2025
1	a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt	- Nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2023: 19.233.591.791 đ - Nguồn thu học phí: 1.260.757.000 đ - Nguồn thu thỏa thuận (buổi 2, TANN, KNS, học bơi, IC3...): 7.287.108.911 đ	- Nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2024: 23.156.899.614 đ - Nguồn thu học phí: 1.607.800.000 đ - Nguồn thu thỏa thuận (buổi 2, TANN, KNS, học bơi, IC3...): 13.168.087.000 đ - Kinh phí vận động tài trợ:

	động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)	- Kinh phí vận động tài trợ: 288.860.000 đ	216.031.100 đ
2	b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác	Chi lương và thu nhập: 19.175.276.818 đ Chi phí cơ sở vật chất, dịch vụ mua sắm, sửa chữa: 1.237.836.557 đ Chi hỗ trợ chi phí học tập: 27.600.000 đ Chi khác: 7.340.744.327 đ	Chi lương và thu nhập: 25.567.003.318 đ Chi phí cơ sở vật chất, dịch vụ mua sắm, sửa chữa: 1.337.652.700 đ Chi hỗ trợ chi phí học tập: 5.100.000 đ Chi khác: 11.239.061.696 đ
3	2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có)	- Tiền tổ chức dạy học 2buổi/ngày:138.000đ/tháng - Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống: 80.000đ/tháng - Tiền tổ chức học bơi: 240.000đ/khóa	- Tiền tổ chức dạy học 2buổi/ngày:150.000đ/tháng - Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống: 80.000đ/tháng - Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài:

	<p>trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài: 200.000đ/tháng - Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (IC3): Khối6: 1.400.000/hs/khóa Khối: 7,8,9: 1.288.000 đ/hs/khóa - Tiền học tăng cường Tiếng Anh: 46.000 đ/tháng/học sinh - Chương trình học ISMART: Tiếng Anh thông qua môn Toán và Khoa học: 800.000 đ/tháng/học sinh - Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú: 113.000 đ/tháng/học sinh 	<ul style="list-style-type: none"> 200.000đ/tháng - Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (IC3): Khối 6,7,8,9: 1.400.000/hs/khóa - Tiền học tăng cường Tiếng Anh: 50.000 đ/tháng/học sinh - Chương trình học ISMART: Tiếng Anh thông qua môn Toán và Khoa học: 800.000 đ/tháng/học sinh - Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú: 129.000 đ/tháng/học sinh - Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến hội nhập quốc tế" : 1.725.000 đ/tháng/hs - Máy lạnh K6: 35.000 đ/tháng/học sinh - Máy lạnh K7,8,9: 90.000 đ/tháng/học sinh
4	<p>3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học</p>	<p>Học kỳ 1: + Hỗ trợ chi phí học tập: 6.450.000 đ Học kỳ 2:</p>	<p>Học kỳ 1: + Hỗ trợ chi phí học tập: 1.200.000 đ Học kỳ 2:</p>

phí, học bổng đối với người học	+ Hỗ trợ chi phí học tập: 3.900.000đ * Miễn 100% các khoản thu đối với học sinh HN, HCN và học sinh khuyết tật	+ Hỗ trợ chi phí học tập: 2.250.000đ * Miễn 100% các khoản thu đối với học sinh HN, HCN và học sinh khuyết tật
---------------------------------	---	---

Nơi nhận:

- PGD-ĐT Bình Chánh;
- Lưu: VT.



Kiều Nguyệt Hương Liên